Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 28.02.2023 09:25:15 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 364 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 2 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Tây Ninh năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 611/TTr-SNN ngày20tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Tây Ninh đến ngày 31/12/2022, như sau:

1. Tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tính đến 31/12/2022: 73.272,53ha, gồm:

- Diện tích có rừng 66.569,09ha, gồm: rừng tự nhiên 46.424,97ha; rừng trồng 20.144,12ha (gồm rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 1.272,30ha);

- Diện tích chưa có rừng 6.703,44ha, gồm: đất có cây gỗ tái sinh 938,79ha; diện tích khác 5.764,65ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ tỉnh Tây Ninh là 65.296,79ha, tỷ lệ che phủ rừng năm 2022 là 16,16% (tỷ lệ che phủ chưa tính diện tích rừng trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 1.272,30ha).

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn lưu trữ, quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và đất quy

hoạch phát triển rừng năm 2022, làm cơ sở để tiếp tục thực hiện năm 2023 theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có rừng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng Cục Lâm nghiệp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM 2022
Tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính:ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG (A+B)		**73261.87**	**10.66**	**73,272.53**	**32,115.02**	**30,039.24**	-	-	**2,075.78**	-	**30,381.16**	**30,381.16**	-	-	-	-	**10,776.35**
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**66,303.97**	**265.12**	**66,569.09**	**30,053.20**	**28,110.69**	**0.00**	**0.00**	**1,942.51**	**0.00**	**27,433.07**	**27,433.07**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**9,082.82**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**65,074.84**	**221.95**	**65,296.79**	**29,856.18**	**28,039.57**	**0.00**	**0.00**	**1,816.61**	**0.00**	**26,848.01**	**26,848.01**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**8,592.60**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**65,074.84**	**221.95**	**65,296.79**	**29,856.18**	**28,039.57**	**0.00**	**0.00**	**1,816.61**	**0.00**	**26,848.01**	**26,848.01**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**8,592.60**
1	Rừng tự nhiên	1110	45,905.77	519.20	46,424.97	25,110.82	23,856.63	0.00	0.00	1,254.19	0.00	17,028.06	17,028.06	0.00	0.00	0.00	0.00	4,286.09
	- Rừng nguyên sinh	1111	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Rừng thứ sinh	1112	45,905.77	519.20	46,424.97	25,110.82	23,856.63	0.00	0.00	1,254.19	0.00	17,028.06	17,028.06	0.00	0.00	0.00	0.00	4,286.09
2	Rừng trồng	1120	19,169.07	-297.25	18,871.82	4,745.36	4,182.94	0.00	0.00	562.42	0.00	9,819.95	9,819.95	0.00	0.00	0.00	0.00	4,306.51
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	11,046.48	-161.89	10,884.59	4,707.79	4,145.37	0.00	0.00	562.42	0.00	3,923.37	3,923.37	0.00	0.00	0.00	0.00	2,253.43
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	8,122.59	-135.36	7,987.23	37.57	37.57	0.00	0.00	0.00	0.00	5,896.58	5,896.58	0.00	0.00	0.00	0.00	2,053.08
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	Trong đó:	1124	6,912.39	-309.04	6,603.35	175.64	151.03	0.00	0.00	24.61	0.00	2,783.37	2,783.37	0.00	0.00	0.00	0.00	3,644.34
	- Rừng trồng cao su	1125	6,737.48	-306.43	6,431.05	143.92	143.26	0.00	0.00	0.66	0.00	2,670.69	2,670.69	0.00	0.00	0.00	0.00	3,616.44
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	170.83	1.47	172.30	31.72	7.77	0.00	0.00	23.95	0.00	112.68	112.68	0.00	0.00	0.00	0.00	27.90
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**65,074.84**	**221.95**	**65,296.79**	**29,856.18**	**28,039.57**	**0.00**	**0.00**	**1,816.61**	**0.00**	**26,848.01**	**26,848.01**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**8,592.60**
1	Rừng trên núi đất	1210	63,765.27	221.95	63,987.22	28,560.68	28,039.57	0.00	0.00	521.11	0.00	26,848.01	26,848.01	0.00	0.00	0.00	0.00	8,578.53
2	Rừng trên núi đá	1220	1,309.57	0.00	1,309.57	1,295.50	0.00	0.00	0.00	1,295.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	14.07
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Rừng ngập mặn	1231	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Rừng trên đất phèn	1232	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
4	Rừng trên cát	1240	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**45,905.77**	**519.20**	**46,424.97**	**25,110.82**	**23,856.63**	**0.00**	**0.00**	**1,254.19**	**0.00**	**17,028.06**	**17,028.06**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**4,286.09**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	45,905.77	519.20	46,424.97	25,110.82	23,856.63	0.00	0.00	1,254.19	0.00	17,028.06	17,028.06	0.00	0.00	0.00	0.00	4,286.09
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	45,372.97	515.08	45,888.05	24,617.90	23,363.71	0.00	0.00	1,254.19	0.00	17,028.06	17,028.06	0.00	0.00	0.00	0.00	4,242.09

	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	532.80	4.12	536.92	492.92	492.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	44.00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	Rừng tre nứa	1320	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Nứa	1321	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Vầu	1322	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Tre/luồng	1323	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Lồ ô	1324	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Các loài khác	1325	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Gỗ là chính	1331	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
	- Tre nứa là chính	1332	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
4	Rừng cau dừa	1340	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**8,187.03**	**-211.29**	**7,975.74**	**2,258.84**	**1,999.67**	**0.00**	**0.00**	**259.17**	**0.00**	**3,533.15**	**3,533.15**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**2,183.75**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1,229.13	43.17	1,272.30	197.02	71.12	0.00	0.00	125.90	0.00	585.06	585.06	0.00	0.00	0.00	0.00	490.22
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh (Khoanh nuôi tái sinh)	2020	1,469.54	-530.75	938.79	259.76	213.19	0.00	0.00	46.57	0.00	656.43	656.43	0.00	0.00	0.00	0.00	22.60
3	Diện tích khác	2030	5,488.36	276.29	5,764.65	1,802.06	1,715.36	0.00	0.00	86.70	0.00	2,291.66	2,291.66	0.00	0.00	0.00	0.00	1,670.93

Biểu số 03: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2022

Tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG (A+B)		**73,272.53**	**31,811.71**	**33,917.76**	**375.45**	**66.33**	**245.87**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**6,855.41**
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	***66,569.09***	**29,755.00**	**29,836.08**	**359.83**	**66.33**	**245.87**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**6,382.81**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	***65,296.79***	**29,558.36**	**29,133.84**	**355.45**	**66.33**	**245.87**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**5,936.94**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	**1100**	***65,296.79***	***29,558.36***	***29,133.84***	***341.38***	***66.33***	***245.87***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***5,936.94***
1	Rừng tự nhiên	1110	*46,424.97*	24,823.76	17,049.18	0.00	31.93	152.63	0.00	0.00	0.00	4,367.47
	- Rừng nguyên sinh	1111	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng thứ sinh	1112	*46,424.97*	24,823.76	17,049.18	0.00	31.93	152.63	0.00	0.00	0.00	4,367.47
2	Rừng trồng	1120	*18,871.82*	4,734.60	12,084.66	355.45	34.40	93.24	0.00	0.00	0.00	1,569.47
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	*10,884.59*	4,697.03	4,250.35	355.45	34.40	93.24	0.00	0.00	0.00	1,454.12
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	*7,987.23*	37.57	7834.31	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	115.35
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Trong đó:	1124	*6,603.35*	174.98	4,970.16	84.86	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,373.35
	- Rừng trồng cao su	1125	*6,431.05*	143.26	4,832.47	84.86	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1,370.46
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	*172.30*	31.72	137.69	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.89
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	**1200**	***65,296.79***	***29,558.36***	***29,133.84***	***355.45***	***66.33***	***245.87***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***5,936.94***
1	Rừng trên núi đất	1210	*63,987.22*	28,258.58	*29,133.84*	355.45	66.33	236.08	0.00	0.00	0.00	5,936.94
2	Rừng trên núi đá	1220	*1,309.57*	1,299.78	0.00	0.00	0.00	9.79	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng ngập mặn	1231	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng trên đất phèn	1232	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

4	Rừng trên cát	1240	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	**1300**	***46,424.97***	***24,823.76***	***17,049.18***	***0.00***	***31.93***	***152.63***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***4,367.47***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	*46,424.97*	24,823.76	17,049.18	0.00	31.93	152.63	0.00	0.00	0.00	4,367.47
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng l	1311	*45,888.05*	24,330.84	17,049.18	0.00	31.93	152.63	0.00	0.00	0.00	4,323.47
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	*536.92*	492.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	44.00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Rừng tre nứa	1320	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Nứa	1321	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Vầu	1322	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Tre/luồng	1323	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Lồ ô	1324	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Các loài khác	1325	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Gỗ là chính	1331	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Tre nứa là chính	1332	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Rừng cau dừa	1340	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	***7,975.74***	**2,253.35**	**4,783.92**	**20.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**918.47**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	*1,272.30*	196.64	625.41	18.45	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	431.80
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh (Khoanh nuôi tái sinh)	2020	*938.79*	258.86	663.17	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	16.76
3	Diện tích khác	2030	*5,764.65*	1,797.85	3,495.34	1.55	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	469.91

Biểu số 04: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM 2022
Tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02.. năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Diện tích: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
TỔNG		**404,164.80**	**65,296.79**	**46,424.97**	**18,871.82**	**1,272.30**	**66,567.63**	**30,053.20**	**27,433.07**	**9,081.36**	**16.16**
1	Huyện Bến Cầu	23,750.20	780.34	723.92	56.42	16.75	795.63	0.00	0.00	795.63	3.29
2	Huyện Châu Thành	58,095.50	4,425.10	3,526.45	898.65	78.05	4,503.15	185.93	0.00	4,317.22	7.62
3	Huyện Dương Minh Châu	43,559.60	659.86	3.69	656.17	20.50	680.36	212.38	193.01	274.97	1.51
4	Huyện Gò Dầu	25,995.70	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	Huyện Tân Biên	86,145.60	28,998.11	24,053.06	4,945.05	408.12	29,406.23	28,199.35	0.00	1,206.88	33.66
6	Huyện Tân Châu	110,319.90	28,976.14	17,082.44	11,893.70	623.36	29,599.50	33.26	27,240.06	2,326.18	26.27
7	Hhành phố Tây Ninh	13,992.00	1,310.83	967.86	342.97	125.52	1,436.35	1,422.28	0.00	14.07	9.37
8	Thị xã Hòa Thành	8,292.40	8.05	6.21	1.84	0.00	8.05	0.00	0.00	8.05	0.10
9	Thị xã Trảng Bàng	34,013.90	138.36	61.34	77.02	0.00	138.36	0.00	0.00	138.36	0.41

Biểu số 5: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2022

tỉnh Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02.. năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG CỘNG (A+B)		**10.66**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**10.66**
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**	**265.12**	**160.14**	**0.00**	**531.24**	**-422.75**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**-3.51**
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**	**221.95**	**0.00**	**122.65**	**531.24**	**-422.75**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**-9.19**
I	***RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC***	***1100***	***221.95***	***0.00***	***122.65***	***531.24***	***-422.75***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***-9.19***
1	Rừng tự nhiên	1110	*519.20*	0.00	0.00	531.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-12.04
	- Rừng nguyên sinh	1111	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng thứ sinh	1112	*519.20*	0.00	0.00	531.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-12.04
2	Rừng trồng	1120	*-297.25*	0.00	122.65	0.00	-422.75	0.00	0.00	0.00	0.00	2.85
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	*-161.89*	0.00	45.80	0.00	-210.54	0.00	0.00	0.00	0.00	2.85
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	*-135.36*	0.00	76.85	0.00	-212.21	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Trong đó:	1124	*-309.04*	0.00	6.03	0.00	-315.69	0.00	0.00	0.00	0.00	0.62
	- Rừng trồng cao su	1125	*-306.43*	0.00	5.87	0.00	-315.69	0.00	0.00	0.00	0.00	3.39
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	*1.47*	0.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.31
II	***RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA***	***1200***	*221.95*	***0.00***	***122.65***	***531.24***	***-422.75***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***-9.19***
1	Rừng trên núi đất	1210	*221.95*	0.00	122.65	531.24	-422.75	0.00	0.00	0.00	0.00	-9.19

2	Rừng trên núi đá	1220	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng ngập mặn	1231	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng trên đất phèn	1232	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Rừng trên cát	1240	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	***RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY***	***1300***	*517.74*	***0.00***	***0.00***	***531.24***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***0.00***	***-13.50***
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	*517.74*	0.00	0.00	531.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-13.50
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	*513.62*	0.00	0.00	527.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-13.50
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	*4.12*	0.00	0.00	4.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Rừng tre nứa	1320	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Nứa	1321	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Vầu	1322	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Tre/luồng	1323	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Lồ ô	1324	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Các loài khác	1325	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Gỗ là chính	1331	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Tre nứa là chính	1332	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	Rừng cau dừa	1340	*0.00*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**-211.29**	**0.00**	**-122.65**	**-531.24**	**422.75**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**19.85**
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	*43.17*	160.14	-122.65	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.68
2	Diện tích có cây gỗ tái sinh (Khoanh nuôi tái sinh)	2020	*-530.75*	0.00	0.00	-531.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.49
3	Diện tích khác	2030	*276.29*	-160.14	0.00	0.00	422.75	0.00	0.00	0.00	0.00	13.68